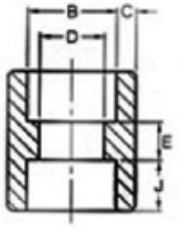


MĂNG XÔNG HÀN INOX 304L

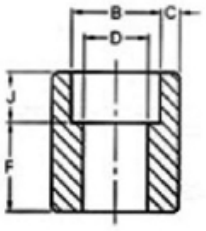
MÃ SẢN PHẨM	MSP - 7
TÊN SẢN PHẨM	MĂNG XÔNG HÀN ÁP LỰC INOX ASTM A182 ASME/ANSI B1 6.11
Kiểu Nối	Hàn lồng- Socket Welding - (S/W)
Chất Liệu	Thép không gỉ- Inox ASTM A 182 F304 - F316L
Tiêu Chuẩn	ASME/ ANSI B 16.11
Áp Lực	Class 2000 Lbs ~ 3000 Lbs ~ 6000 Lbs
Kích Cỡ	DN 8A → DN 100A ⇔ (¼" inch → 4" inch)
Sử Dụng	Khí Oxy, nitơ, gas, xăng, dầu, thủy lực, hơi nóng,khí nén,...
Tình Trạng	Hàng có sẵn, mới 100%
Xuất Xứ	Đài Loan - Trung Quốc
Đơn Giá	Xin liên hệ

Socket Weld Fittings

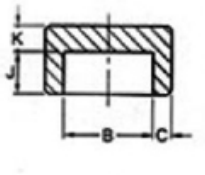
ASME B16.11-2009 (Revision of ASME B16.11-2005)



COUPLING



HALF COUPLING



CAP

DN	Nom. Pipe Size	Socket Bore Dia. B	Bore Dia. Of Fitting D			Socket Wall Thickness (2) C						Laying Lengths		Depth of Socket Min. J	End Wall Thickness K Min.		
			Class Designation			Class Designation						Coupling E	Half Coupling F		Class Designation		
						3000		6000		9000							
			3000	6000	9000	Ave.	Min	Ave.	Min	Ave.	Min				3000	6000	9000
6	1/8"	10.8	6.9	4.0		3.18	3.18	3.96	3.43			6.5	16.0	9.5	4.8	6.4	
8	1/4"	14.2	9.3	6.4		3.78	3.30	4.60	4.01			6.5	16.0	9.5	4.8	6.4	
10	3/8"	17.6	12.6	9.2		4.01	3.50	5.03	4.37			6.5	17.5	9.5	4.8	6.4	
15	1/2"	21.8	15.8	11.8	6.4	4.67	4.09	5.97	5.18	9.35	8.18	9.5	22.5	9.5	6.4	7.9	11.2
20	3/4"	27.2	21.0	15.6	11.1	4.90	4.27	6.96	6.04	9.78	8.56	9.5	24.0	12.5	6.4	7.9	12.7
25	1"	33.9	26.7	20.7	15.2	5.69	4.98	7.92	6.93	11.38	9.96	12.5	28.5	12.5	9.6	11.2	14.2
32	1-1/4"	42.7	35.1	29.5	22.8	6.07	5.28	7.92	6.93	12.14	10.62	12.5	30.0	12.5	9.6	11.2	14.2
40	1-1/2"	48.8	40.9	34.0	28.0	6.35	5.54	8.92	7.80	12.70	11.12	12.5	32.0	12.5	11.2	12.7	15.7
50	2"	61.2	52.5	42.9	38.2	6.93	6.04	10.92	9.50	13.84	12.12	19.0	41.0	16.0	12.7	15.7	19.0
65	2-1/2"	73.9	62.7			8.76	7.67					19.0	43.0	16.0	15.7	19.0	
80	3"	89.8	78.0			9.52	8.30					19.0	44.5	16.0	19.0	22.4	
100	4"	115.2	102.3			10.69	9.35					19.0	48.0	19.0	22.4	28.4	

(1) Dimensions in Millimeters.
(2) Average of socket wall thickness around periphery shall be no less than listed values. The minimum values are permitted in localized areas.
(3) Reducer: C, J, E in accordance with large size.
D in accordance with small size
The others in accordance with each size.

Sản phẩm khác



RẮC CO REN THÉP RÈN A105

Xem thêm RẮC CO REN THÉP RÈN A105



CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L

Xem thêm CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L



MẶT BÍCH RỔNG INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH RỔNG INOX 304



MẶT BÍCH INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH INOX 304



MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40

Xem thêm MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40



MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS

Xem thêm MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS